

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK  
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV-2022**

*Buôn Ma Thuột, Tháng 01- 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1     | 2  | 3           | 4                        | 5                        |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>418,457,125,539</b>   | <b>476,729,514,076</b>   |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | V.1         | <b>171,446,338,298</b>   | <b>165,759,096,208</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 114,819,211,702          | 155,927,594,112          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 56,627,126,595           | 9,831,502,096            |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>11,000,000,000</b>    | <b>20,000,000,000</b>    |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | -                        | -                        |
| 123   | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | V.2         | 11,000,000,000           | 20,000,000,000           |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>60,534,865,661</b>    | <b>69,432,855,777</b>    |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.3         | 44,979,832,473           | 64,411,584,363           |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.4         | 15,246,105,650           | 11,547,902,250           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.5         | 12,819,860,165           | 5,919,225,090            |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | V.6         | (12,510,932,626)         | (12,510,932,626)         |
| 139   | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | -                        | 65,076,700               |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | V.7         | <b>167,873,065,854</b>   | <b>214,302,747,267</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 175,794,664,250          | 217,672,914,663          |
| 142   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        |             | (7,921,598,396)          | (3,370,167,396)          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>7,602,855,725</b>     | <b>7,234,814,823</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | V.8a        | 376,260,257              | 752,483,749              |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 3,255,805,585            | 6,170,612,533            |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | V.15        | 3,050,962,877            | 311,718,541              |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>2,217,237,680,265</b> | <b>2,426,061,149,338</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>5,905,003,959</b>     | <b>7,827,418,725</b>     |
| 215   | 1. Phải thu về cho vay dài hạn               |             | 9,014,630,864            | 9,833,599,430            |
| 216   | 2. Phải thu dài hạn khác                     |             | 99,221,694               | 97,524,629               |
| 219   | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         |             | (3,208,848,599)          | (2,103,705,335)          |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>1,421,547,435,675</b> | <b>1,619,665,709,660</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.9         | 1,375,038,933,018        | 1,567,986,220,625        |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 2,447,852,784,743        | 2,660,613,106,702        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1,072,813,851,726)      | (1,092,626,886,077)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | V.10        | 46,508,502,657           | 51,679,489,035           |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 49,430,471,188           | 54,617,900,760           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (2,921,968,531)          | (2,938,411,725)          |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |             | -                        | -                        |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>732,802,644,067</b>   | <b>737,169,833,028</b>   |
| 241   | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn              | V.11        | 3,471,854,207            | 9,915,494,756            |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | V.12        | 729,330,789,860          | 727,254,338,272          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           |             | <b>27,914,377,049</b>    | <b>30,357,147,693</b>    |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | -                        | -                        |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 5,400,000,000            | 7,242,770,644            |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 22,514,377,049           | 23,114,377,049           |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>29,068,219,516</b>    | <b>31,041,040,231</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | V.8b        | 29,068,219,516           | 31,041,040,231           |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            |             | -                        | -                        |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2,635,694,805,803</b> | <b>2,902,790,663,413</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1          | 2  | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>900,581,069,576</b>   | <b>1,029,967,537,401</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>641,095,227,507</b>   | <b>696,442,598,485</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.13        | 26,971,791,394           | 20,543,316,884           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | V.14        | 11,952,385,448           | 28,520,552,309           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.15        | 63,198,375,113           | 43,090,096,303           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                     |             | 115,870,499,271          | 129,347,328,674          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | V.16        | 7,632,630,722            | 8,721,779,556            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           |             | 6,153,235,616            | 654,803,411              |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.17a       | 76,415,904,833           | 61,470,375,740           |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | V.18a       | 285,731,129,769          | 365,347,760,502          |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  |             | -                        | 1,397,200,000            |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | V.19        | 47,169,275,342           | 37,349,385,105           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>259,485,842,069</b>   | <b>333,524,938,916</b>   |
| 336        | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            |             | 394,190,840              | 394,190,840              |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                       | V.17b       | 76,444,374,826           | 74,965,533,422           |
| 338        | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | V.18b       | 181,389,283,929          | 256,907,222,180          |
| 343        | 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        |             | 1,257,992,474            | 1,257,992,474            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>1,735,113,736,227</b> | <b>1,872,823,126,012</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | V.20        | <b>1,735,113,736,227</b> | <b>1,872,823,126,012</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 1,558,000,000,000        | 1,558,000,000,000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 1,558,000,000,000        | 1,558,000,000,000        |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi                              |             | -                        | -                        |
| 417        | 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |             | (223,548,608,655)        | (173,734,406,140)        |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 53,269,836,076           | 26,955,587,263           |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 140,361,486,850          | 173,388,407,780          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 104,159,624,807          | 73,672,808,418           |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 36,201,862,043           | 99,715,599,362           |
| 429        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             |             | 207,031,021,956          | 288,213,537,109          |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>2,635,694,805,803</b> | <b>2,902,790,663,413</b> |

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

QUÝ IV/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý này Năm nay | Quý này Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------|--|-------------|-----------------|-------------------|--|--|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | VI.1        | 339,519,659,352 | 391,478,511,855   | 1,206,473,696,353                            | 1,328,207,840,944                              |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        |             | 8,949,775       | 638,481,799       | 36,986,763                                   | 727,356,410                                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | VI.2        | 339,510,709,577 | 390,840,030,056   | 1,206,436,709,590                            | 1,327,480,490,534                              |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    |             | 255,151,424,876 | 271,321,560,275   | 947,605,328,664                              | 1,047,126,158,803                              |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | VI.3        | 84,359,284,701  | 119,518,469,781   | 258,831,380,926                              | 280,354,331,732                                |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | VI.4        | 10,673,252,305  | 11,582,801,254    | 42,082,097,744                               | 34,356,952,119                                 |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   |             | 33,772,520,384  | 56,493,002,487    | 121,748,563,899                              | 100,291,010,368                                |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                            |             | 11,318,303,522  | 11,780,502,536    | 38,157,405,924                               | 48,721,456,063                                 |
| 24    | 8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết |             | 33,577,760      | -                 | 152,480,460                                  | 57,219,707                                     |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | VI.5        | 17,320,855,171  | 17,671,769,124    | 53,814,853,812                               | 53,323,818,655                                 |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | VI.6        | 30,242,707,962  | 41,551,029,294    | 55,667,441,305                               | 66,250,190,991                                 |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 13,730,031,249  | 15,385,470,131    | 69,835,100,114                               | 94,903,483,544                                 |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | VI.7        | 4,526,836,058   | 42,235,529,982    | 13,733,210,157                               | 93,228,308,462                                 |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | VI.8        | 1,290,545,918   | 13,950,922,860    | 5,529,921,033                                | 16,703,968,437                                 |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 3,236,290,140   | 28,284,607,122    | 8,203,289,124                                | 76,524,340,025                                 |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 16,966,321,389  | 43,670,077,253    | 78,038,389,238                               | 171,427,823,569                                |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       |             | 4,115,288,441   | 16,531,248,969    | 22,906,801,779                               | 41,619,593,387                                 |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        |             | -               | -                 | -  | -  |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 12,851,032,948  | 27,138,828,284    | 55,131,587,459                               | 129,808,230,182                                |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ      |             | 4,471,384,635   | 21,317,863,762    | 36,201,862,043                               | 99,715,599,362                                 |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | 8,379,648,313   | 5,820,964,522     | 18,929,725,416                               | 30,092,630,820                                 |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | VI.9        | 29              | 137               | 232  | 640  |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         |             | 29              | 137               | 232  | 640  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------|--|-------------|--|--|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |  |  |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>78,038,389,238</b>                        | <b>171,427,823,569</b>                         |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             |  |  |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư   | V.10, V.11  | 117,850,683,513                              | 140,975,919,342                                |
| 03    | - Các khoản dự phòng   | V.2, V.7    | 9,026,741,660                                | 4,961,062,230                                  |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | VI.3, VI.4  | 12,166,238,129                               | 18,732,312,680                                 |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | VI.3, VI.7  | (2,508,643,790)                              | (87,815,800,301)                               |
| 06    | - Chi phí lãi vay  | VI.4        | 38,157,405,924                               | 48,721,456,063                                 |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | -  | -  |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | <b>252,730,814,673</b>                       | <b>297,002,773,584</b>                         |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 11,605,432,646                               | 2,829,340,322                                  |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 48,321,890,962                               | (60,712,238,777)                               |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        |             | 32,681,178,570                               | 27,010,076,449                                 |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 2,349,044,207                                | 9,736,420,017                                  |
| 13    | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh   |             |  |  |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (38,157,405,924)                             | (49,188,113,343)                               |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | V.16        | (39,371,193,437)                             | (31,228,779,525)                               |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 109,821,627,747                              | 158,973,001,122                                |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |             | (98,541,414,739)                             | (21,785,345,854)                               |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>281,439,974,706</b>                       | <b>332,637,133,994</b>                         |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |  |  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (33,829,058,056)                             | (258,712,281,490)                              |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | 860,373,393                                  | 134,331,351,567                                |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (31,000,000,000)                             | (113,034,475)                                  |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 14,831,502,096                               | 1,720,419,751                                  |
| 26    | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 755,408,665                                  | 500,000,000                                    |
| 27    | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 4,902,277,769                                | 5,252,131,533                                  |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(47,326,279,475)</b>                      | <b>(117,021,413,114)</b>                       |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |  |  |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay  | V.20        | 453,550,895,685                              | 764,851,628,881                                |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay   | V.20        | (666,572,685,429)                            | (897,193,124,654)                              |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (9,763,988,409)                              | (8,152,875,128)                                |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>(222,785,778,153)</b>                     | <b>(140,494,370,901)</b>                       |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>   |             | <b>11,327,917,078</b>                        | <b>75,121,349,979</b>                          |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   |             | <b>165,759,096,208</b>                       | <b>89,869,690,988</b>                          |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | (5,640,674,988)                              | 768,055,241                                    |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | V.1         | <b>171,446,338,298</b>                       | <b>165,759,096,208</b>                         |

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 34 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2022**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 07/10/2022 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm 2021 dịch bệnh covid bùng phát trên toàn cầu, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty con là Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk Mondulkiri ở Campuchia đến nay chưa được thực hiện kiểm toán do bị cách ly khi đi lại.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.

**6. Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

| STT | Tên Công ty   | Địa chỉ   | Ngành nghề kinh doanh chính                               | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|-----|---|---|---|--------------|---------------|------------------|
| 1.  | Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk                    | 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | Trồng cây công nghiệp - chế biến                          | 66,6%        | 66,6%         | 66,6%            |
| 2.  | Công ty CP Cao su Đăknoruco                         | Thôn 13, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông                   | Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.         | 73,4%        | 73,4%         | 73,4%            |
| 3.  | Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri | Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondulkiri, Vương quốc Campuchia   | Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su | 100%         | 100%          | 100%             |

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Cơ sở hợp nhất**

**2a. Hợp nhất với Công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 bao gồm Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty mẹ và công ty con sử dụng đề hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này



phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**2b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

##### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch



toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:



**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

**Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao</u><br><u>(năm)</u> |
|--------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 10 – 30                                   |
| Máy móc thiết bị         | 05 – 15                                   |
| Phương tiện vận tải      | 05 – 15                                   |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 – 09                                   |
| Vườn cây lâu năm         | 20  |
| Tài sản cố định khác     | 5 - 10                                    |

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**Hiện giá vườn cây cao su**

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

**9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được



quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phân chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **11. Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

##### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



### **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.



#### **14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 của kỳ sau.

#### **15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

#### **16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái ....

#### **17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

#### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.



### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **20. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/bình quân của kỳ kế toán do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt   | 23.575.718.206,11      | 11.024.175.281         |
| Tiền gửi ngân hàng   | 142.870.620.092,01     | 114.011.961.060        |
| Tiền đang chuyển   | -                      | -                      |
| Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 5.000.000.000,00       | 40.722.959.867         |
| <b>Cộng</b>  | <b>171.446.338.298</b> | <b>165.759.096.208</b> |

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>11,000,000,000</b> | <b>11,000,000,000</b> | <b>20,000,000,000</b> | <b>20,000,000,000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng              | 11,000,000,000        | 11,000,000,000        | 20,000,000,000        | 20,000,000,000        |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc DakLak      | 1,000,000,000         | 1,000,000,000         | -                     | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk | 10,000,000,000        | 10,000,000,000        | 20,000,000,000        | 20,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>11,000,000,000</b> | <b>11,000,000,000</b> | <b>20,000,000,000</b> | <b>20,000,000,000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                  | <b>3,757,574,500</b>  | <b>3,757,574,500</b>  |
| - Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk            | 3,757,574,500         | 3,757,574,500         |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                | <b>41,222,257,973</b> | <b>60,654,009,863</b> |
| Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)                | 3,658,075,065         | 8,581,851,341         |
| Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quán Quân              | 573,439,698           | 4,467,377,046         |
| Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống                | 9,989,067,800         | 9,989,067,800         |
| Ukko Corporation                                   | 2,582,285,200         | 14,072,148,875        |
| Weber and Schaer GMBH & Co., KG                    | 3,237,696,000         | 7,384,095,936         |
| Công ty TNHH Chi sợi Nguyên Phúc                   | 997,947,833           | -                     |
| R1 International                                   | -                     | 2,527,780,955         |
| An Khải Nguyên co.,Ltd                             | 2,892,248,151         | -                     |
| CORRIE MACCOLL NORTH AMERICA, INC                  | 1,346,881,536         | -                     |
| Corrie Maccoll Europe B.V                          | 4,659,927,552         | -                     |
| Công ty TNHH SX Nguyên Phụ Liệu Ngành may Hải Hiền | 1,699,568,676         | -                     |
| Các khách hàng khác                                | 9,585,120,462         | 13,631,687,910        |
| <b>Cộng</b>  | <b>44,979,832,473</b> | <b>64,411,584,363</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>                   | <b>15,246,105,650</b> | <b>11,547,902,250</b> |
| Công ty TNHH Trúc Phố                                 | 4,443,540,077         | 4,443,540,077         |
| Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ                           | 1,176,293,056         | 1,176,293,056         |
| CEEBEE CHEMICALS SDN BHD                              | -                     | 2,221,432,015         |
| Công ty CP Kỹ thuật Công nghiệp Môi trường Tài Nguyên | 2,633,410,673         | -                     |
| Các đối tượng người bán khác                          | 6,992,861,844         | 3,706,637,102         |
| <b>Cộng</b>   | <b>15,246,105,650</b> | <b>11,547,902,250</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu năm           |                      |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>           | -                     | -                    | -                    | -                    |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>12,819,860,164</b> | <b>1,026,820,349</b> | <b>3,787,260,950</b> | <b>1,026,820,349</b> |
| - Phải thu nhân viên về BHXH                | 2,500,000             | -                    | 1,162,028,399        | -                    |
| - Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi      | -                     | -                    | 368,725,043          | -                    |
| - Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh            | 1,026,820,349         | 1,026,820,349        | 1,026,820,349        | 1,026,820,349        |
| - Các đối tượng phải thu khác               | 8,780,257,807         | -                    | 1,229,687,159        | -                    |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | -                     | -                    | 18,000,000           | -                    |
| - Tạm ứng CBCNV                             | 3,010,282,008         | -                    | 2,113,964,140        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>12,819,860,165</b> | <b>1,026,820,349</b> | <b>5,919,225,090</b> | <b>1,026,820,349</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Trúc Phố                                    | 4,443,540,077         | 4,443,540,077         |
| - Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn                                 | 332,983,444           | 332,983,444           |
| - Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát                     | 110,585,973           | 110,585,973           |
| - Công ty TNHH SX & XD Phú Quý                             | 44,210,873            | 44,210,873            |
| - Công ty Xây dựng Lê Vũ                                   | 1,176,293,056         | 1,176,293,056         |
| - Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh                           | 1,026,820,349         | 1,026,820,349         |
| - Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA                       | 10,018,236            | 10,018,236            |
| - Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk                    | 3,757,574,500         | 3,757,574,500         |
| - Trại sản xuất (N19/8)                                    | 18,761,637            | 18,761,637            |
| - Trần Xuân Yên  | 7,500,000             | 7,500,000             |
| - H Dueh Niê   | 2,794,000             | 2,794,000             |
| - Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát                    | 3,432,000             | 3,432,000             |
| - Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát                    | 3,432,000             | 3,432,000             |
| - Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc (tiền thuê đất TX 2020) | 77,973,000            | 77,973,000            |
| - Công ty TNHH AGRITECHO (tiền thuê đất TX 2020)           | 144,421,500           | 144,421,500           |
| - Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống                      | 1,288,348,620         | 1,288,348,620         |
| - Công Ty TNHH Du Lịch Quốc Tế Viptour Việt Nam            | 3,530,000             | 3,530,000             |
| - Các đối tượng khác                                       | 58,713,361            | 58,713,361            |
| <b>Cộng</b>  | <b>12,510,932,626</b> | <b>12,510,932,626</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                        | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi đường | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 45.131.546.753         | -                      | 53.301.478.521         | -                      |
| Công cụ, dụng cụ       | 6.039.483.808          | -                      | 5.223.945.166          | -                      |
| Chi phí SXKD dở dang   | 14.402.656.580         | -                      | 23.728.940.738         | -                      |
| Thành phẩm             | 109.999.656.189        | (7.921.598.396)        | 130.916.973.551        | (3.370.167.396)        |
| Hàng hóa               | 221.320.922            | -                      | 177.017.687            | -                      |
| Hàng gửi đi bán        | -                      | -                      | 4.324.559.000          | -                      |
| <b>Cộng</b>            | <b>175.794.664.250</b> | <b>(7.921.598.396)</b> | <b>217.672.914.663</b> | <b>(3.370.167.396)</b> |

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 31/12/2022 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, Mủ Skim block.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2022.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK***Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022***Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu năm</u>         |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 231.840.215               | 684.023.450               |
| Chi phí bảo hiểm                    | 144.420.042               | 68.460.299                |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | -                         | -                         |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>376.260.257</u></b> | <b><u>752.483.749</u></b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN | 5,361,224,518                | 5,602,401,658                |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                          | 2,794,440,884                | 2,742,682,424                |
| Giá trị thương hiệu                                  | -                            | 1,204,175,571                |
| Chi phí sửa chữa                                     | 4,794,612,504                | 4,931,486,486                |
| Tiền thuê đất dự án trồng chuối                      | -                            | 2,741,345,612                |
| Chi phí khác chờ phân bổ                             | 16,117,941,610               | 13,818,948,480               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>29,068,219,516</u></b> | <b><u>31,041,040,231</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**  
Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4/2021, kết thúc ngày 30/06/2022  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|  | Nhà cửa,<br>Vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | P.tiền vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Vườn cây<br>lâu năm      | Tài sản<br>cố định khác | Cộng                     |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                    |                           |                        |                              |                              |                          |                         |                          |
| Số đầu năm   | 499,123,010,393           | 348,348,151,153        | 105,279,063,124              | 3,410,438,080                | 1,703,764,568,316        | 687,875,636             | 2,660,613,106,702        |
| Tăng trong năm                                       | 10,265,949,717            | 5,272,270,133          | 3,161,774,978                | 138,368,575                  | 135,303,028,727          | -                       | 154,141,392,130          |
| Giảm trong năm                                       | (1,427,151,160)           | (4,344,228,520)        | (901,199,420)                | (105,219,806)                | (405,170,771)            | -                       | (7,182,969,677)          |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính | (44,885,073,277)          | (18,403,367,863)       | (8,076,769,900)              | (55,550,685)                 | (288,297,982,688)        | -                       | (359,718,744,413)        |
| <b>Số cuối năm</b>                                   | <b>463,076,735,673</b>    | <b>330,872,824,903</b> | <b>99,462,868,782</b>        | <b>3,388,036,164</b>         | <b>1,550,364,443,585</b> | <b>687,875,636</b>      | <b>2,447,852,784,743</b> |
| <b>Khấu hao</b>                                      |                           |                        |                              |                              |                          |                         |                          |
| Số đầu năm   | 282,521,615,886           | 285,870,448,180        | 67,690,684,985               | 3,028,168,244                | 453,378,055,070          | 137,913,711             | 1,092,626,886,077        |
| KH trong năm   | 20,048,985,165            | 16,123,674,114         | 4,782,598,204                | 114,857,679                  | 76,621,522,162           | 57,597,360              | 117,749,234,684          |
| Giảm trong năm                                       | (918,518,985)             | (4,295,570,892)        | (766,082,718)                | (93,843,585)                 | (91,179,500)             | -                       | (6,165,195,680)          |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính | (26,047,789,234)          | (14,549,602,579)       | (6,892,131,397)              | (65,741,943)                 | (83,841,808,203)         | -                       | (131,397,073,356)        |
| <b>Số cuối năm</b>                                   | <b>275,604,292,832</b>    | <b>283,148,948,822</b> | <b>64,815,069,075</b>        | <b>2,983,440,395</b>         | <b>446,066,589,530</b>   | <b>195,511,071</b>      | <b>1,072,813,851,726</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                               |                           |                        |                              |                              |                          |                         |                          |
| Số đầu năm   | 216,601,394,507           | 62,477,702,973         | 37,588,378,138               | 382,269,836                  | 1,250,386,513,246        | 549,961,925             | 1,567,986,220,625        |
| <b>Số cuối năm</b>                                   | <b>187,472,442,841</b>    | <b>47,723,876,080</b>  | <b>34,647,799,707</b>        | <b>404,595,769</b>           | <b>1,104,297,854,055</b> | <b>492,364,565</b>      | <b>1,375,038,933,018</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với  
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4, kết thúc ngày 30/06/2022





**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4/2021, kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****10. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng<br>đất có thời hạn | Công nghệ<br>kiểm phân | Phần mềm<br>máy tính | Giấy chứng<br>nhận ISO | Hiện giá vườn<br>cây cao su (*) | Cộng                  |
|------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                        |                      |                        |                                 |                       |
| Số đầu năm             | 6.182.310.849                    | 300.000.000            | 2.067.596.658        | -                      | 46.067.993.253                  | 54.617.900.760        |
| Tăng trong năm         | -                                | -                      | -                    | -                      | -                               | -                     |
| Giảm trong năm         | -                                | -                      | -                    | -                      | (5.048.733.074)                 | (5.048.733.074)       |
| Chênh lệch tỷ giá      | -                                | -                      | -                    | -                      | (138.696.498)                   | (138.696.498)         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>6.182.310.849</b>             | <b>300.000.000</b>     | <b>2.067.596.658</b> | <b>-</b>               | <b>40.880.563.681</b>           | <b>49.430.471.188</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                        |                      |                        |                                 |                       |
| Số đầu năm             | 381.165.357                      | 110.000.000            | 2.067.596.658        | -                      | 379.649.710                     | 2.938.411.725         |
| KH trong năm           | 10.653.807                       | 60.000.000             | -                    | -                      | 30.795.022                      | 101.448.829           |
| Tăng khác              | -                                | -                      | -                    | -                      | -                               | -                     |
| Giảm trong năm         | -                                | -                      | -                    | -                      | -                               | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá      | -                                | -                      | -                    | -                      | (117.892.023)                   | (117.892.023)         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>391.819.164</b>               | <b>170.000.000</b>     | <b>2.067.596.658</b> | <b>-</b>               | <b>292.552.709</b>              | <b>2.921.968.531</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                        |                      |                        |                                 |                       |
| Số đầu năm             | 5.801.145.492                    | 190.000.000            | -                    | -                      | 45.688.343.543                  | 51.679.489.035        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>5.790.491.685</b>             | <b>130.000.000</b>     | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>40.588.010.972</b>           | <b>46.508.502.657</b> |

(\*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

|                                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vườn chuối trồng mới năm 2019      |                      | 3,251,563,752        |
| Vườn chuối trồng mới năm 2020      | 1,004,800,820        | 3,014,402,459        |
| Vườn chuối trồng mới năm 2021      | 1,801,432,902        | 2,702,149,353        |
| Vườn dừa trồng mới năm 2021        | 473,689,596          | 947,379,192          |
| Chi phí kinh doanh dở dang tại DRI | 191,930,889          |                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3,471,854,207</b> | <b>9,915,494,756</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Tại Công ty mẹ</b>                       | <b>622,202,134,990</b> | <b>622,336,708,357</b> |
| <b>Nông trường Phú Xuân</b>                 | <b>239,553,044,936</b> | <b>270,138,985,395</b> |
| Vườn cây cao su trồng năm 2015              | 5,819,055,762          | 67,571,653,324         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016              | 104,201,136,965        | 94,201,225,379         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017              | 56,796,852,017         | 48,954,000,641         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018              | 40,874,532,326         | 34,857,195,976         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019              | 20,752,653,970         | 16,885,677,074         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020              | 6,334,026,776          | 4,840,229,275          |
| Vườn cây cao su trồng năm 2021              | 4,774,787,120          | 2,829,003,726          |
| <b>Nông trường Cưkpô</b>                    | <b>255,345,711,761</b> | <b>247,293,674,964</b> |
| Vườn cây cao su trồng năm 2015              | 37,799,332,370         | 58,739,945,706         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016              | 87,588,860,309         | 79,204,321,344         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017              | 52,120,666,674         | 45,563,469,753         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018              | 36,245,502,008         | 30,775,494,490         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019              | 29,947,557,092         | 24,323,499,538         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020              | 11,643,793,308         | 8,686,944,133          |
| <b>Nông trường 19/8</b>                     | <b>14,970,504,310</b>  | <b>21,575,352,472</b>  |
| Vườn cây cao su trồng năm 2015              | 51,249,566             | 9,442,310,933          |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016              | 3,977,144,046          | 3,320,376,739          |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017              | 10,942,110,698         | 8,812,664,800          |
| <b>Nông trường Cuôđăng</b>                  | <b>60,795,318,086</b>  | <b>41,628,171,174</b>  |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017              | 12,619,270,016         | 10,760,965,713         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020              | 23,261,502,010         | 16,964,716,814         |
| Vườn cây cao su trồng năm 2021              | 24,914,546,060         | 13,902,488,647         |
| <b>Nông trường Cư Mgar</b>                  | <b>27,187,386,970</b>  | <b>16,297,436,471</b>  |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018              | 7,197,420,566          | 6,103,320,107          |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019              | 2,575,969,678          | 1,948,526,956          |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020              | 11,122,221,097         | 8,245,589,408          |
| Vườn cây cao su trồng năm 2022              | 6,228,668,429          |                        |
| Trồng cây đại rừng năm 2022                 | 63,107,200             |                        |
| <b>Nông nghiệp công nghệ cao</b>            | <b>18,155,332,867</b>  | <b>29,676,703,389</b>  |
| Vườn chuối trồng mới năm 2020               | -                      | 4,521,603,689          |
| Vườn mít trồng mới năm 2019 (*)             | -                      | 10,505,892,760         |
| Cau trồng năm 2019 (18.250 cây) (trồng xen) | 416,497,543            | 331,801,127            |
| Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019 (*)       | 17,472,269,303         | 14,089,919,891         |
| Keo chắn gió (28.000 cây) (trồng xen)       | 266,566,021            | 227,485,922            |
| Vườn dừa trồng mới năm 2020                 | -                      | -                      |
| <b>Văn phòng Công ty</b>                    | <b>6,194,836,060</b>   | <b>247,988,181</b>     |
| Chi phí tư vấn, thiết kế                    | 554,754,393            | 247,988,181            |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác         | 5,640,081,667          |                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

|  | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Tại Công ty CP Cao su Daknoruco</b>                   | <b>41.388.645.140</b>  | <b>36.418.415.441</b>  |
| Vườn cao su trồng mới 2022                               | 2.303.783.376          | -                      |
| Vườn cao su trồng mới 2021                               | 2.945.087.011          | 1.871.940.001          |
| Vườn cao su trồng mới 2020                               | 4.604.565.110          | 3.529.222.225          |
| Vườn cao su trồng mới 2019                               | 5.358.978.657          | 4.346.898.779          |
| Vườn cao su trồng mới 2018                               | 5.741.907.107          | 4.801.553.475          |
| Vườn cao su trồng mới 2017                               | 6.500.020.225          | 5.583.725.632          |
| Vườn cao su trồng mới 2016                               | 7.469.956.010          | 6.478.478.862          |
| Vườn cao su trồng mới 2015                               | 6.176.078.054          | 5.414.289.948          |
| Vườn cao su trồng mới 2014                               | -                      | 4.092.899.164          |
| Trụ sở văn phòng Công ty                                 | 153.245.455            | 153.245.455            |
| Chi phí lập dự án tái canh cao su                        | 135.024.135            | 146.161.900            |
| <b>Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk</b>              | <b>35.846.667.839</b>  | <b>24.961.170.729</b>  |
| Vườn cao su  | 9.935.721.770          | 9.854.414.719          |
| Vườn chuối, sầu riêng                                    | 23.904.715.579         | 13.921.514.030         |
| Đầu tư khác  | 2.006.230.490          | 1.185.241.980          |
| <b>Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Mondulkiri (*)</b> | <b>29.893.341.891</b>  | <b>43.538.043.746</b>  |
| Chi phí cao su KTCB năm 2008                             | -                      | -                      |
| Chi phí cao su KTCB năm 2010                             | 4.409.281.154          | 8.439.443.250          |
| Chi phí cao su KTCB năm 2011                             | 20.198.555.191         | 28.261.992.229         |
| Chi phí cao su KTCB năm 2012                             | -                      | 438.401.328            |
| Chi phí cao su KTCB năm 2013                             | 3.203.477.146          | 5.610.928.940          |
| Nhà máy chế biến   | 2.082.028.399          | 787.277.999            |
| <b>Cộng</b>  | <b>729.330.789.860</b> | <b>727.254.338.272</b> |

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                      | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>    | <b>1,741,752,377</b>  | <b>2,057,000</b>      |
| Công ty CP Kỹ thuật cao su           | 1,741,752,377         | 2,057,000             |
| <b>Phải trả các người bán khác</b>   | <b>25,230,039,017</b> | <b>20,541,259,884</b> |
| Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An   | 836,416,751           | -                     |
| Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP      | 1,200,435,990         | -                     |
| Công ty TNHH SX-TM-DV 999            | 1,124,542,287         | 2,646,600,287         |
| Xăng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd | 404,546,786           | 1,772,397,685         |
| Cơ sở sản xuất Xuân Hồng             | 500,000,000           | -                     |
| Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành      | 2,642,760,000         | -                     |
| Công ty CP XNK phân bón Minh Tân     | 999,527,500           | -                     |
| Phan Thị Ngọc Phụng                  | 1,662,741,118         | -                     |
| Các đối tượng người bán khác         | 15,859,068,585        | 16,122,261,912        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>26,971,791,394</b> | <b>20,543,316,884</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>   | -                     | <b>1,605,544,080</b>  |
| Công ty CP Cao su Thái Dương                           | -                     | 1,605,544,080         |
| <i>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</i> | <b>11,952,385,448</b> | <b>26,915,008,229</b> |
| Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng         | 10,000,000,000        | 10,000,000,000        |
| CNKU Co., Ltd  | -                     | 2,753,771,580         |
| Premium Commodities SDN BHD                            | -                     | 2,302,500,000         |
| RUIAN GAOTAI TRADING CO LTD. (TQ)                      | -                     | 2,904,236,095         |
| AMS AMEROPA MARKETING AND SALES AG                     | 670,019,616           |                       |
| RUIAN RUIHONG IMP & EXP TRADING CO LTD                 | -                     | 2,112,915,993         |
| Công ty TNHH MTV cao su Phước Thành                    | 561,682,640           |                       |
| Các khách hàng khác                                    | 720,683,192           | 6,841,584,561         |
| <b>Cộng</b>  | <b>11,952,385,448</b> | <b>28,520,552,309</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <u>Số đầu năm</u>  |                       | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Chênh lệch tỷ giá</u> | <u>Số cuối kỳ</u>    |                       |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                            | <u>Phải thu</u>    | <u>Phải nộp</u>       |                              |                            |                          | <u>Phải thu</u>      | <u>Phải nộp</u>       |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                  | 968,164,465           | 7,105,511,591                | 4,283,979,601              | -                        | -                    | 3,789,696,456         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                  | -                     | 1,380,978,078                | 1,604,798,886              | -                        | -                    | -                     |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 223,820,808        | -                     | 16,025,034,561               | 16,025,034,561             | -                        | -                    | -                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 70,622,011         | 22,940,053,928        | 26,733,642,571               | 39,371,193,437             | 4,093,219,884            | 3,038,000,736        | 8,776,661,902         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                  | 678,496,179           | 9,052,938,004                | 8,573,899,152              | 153,302,036              | -                    | 1,004,232,995         |
| Thuế tài nguyên            | -                  | 3,206,381             | 86,891,556                   | 85,947,206                 | -                        | -                    | 3,562,731             |
| Thuế nhà đất               | -                  | -                     | 333,230,132                  | 333,230,132                | -                        | 12,962,141           | -                     |
| Tiền thuê đất              | 17,275,621         | 18,486,587,554        | 48,452,446,569               | 17,938,276,375             | -                        | -                    | 48,986,791,775        |
| Các loại thuế khác         | -                  | 13,587,757            | 648,025,210                  | 648,613,109                | -                        | -                    | 3,935,264             |
| Phí và lệ phí              | 101                | 40                    | 695,651,069                  | 62,157,119                 | -                        | -                    | 633,493,990           |
| <b>Cộng</b>                | <b>311,718,541</b> | <b>43,090,096,303</b> | <b>110,514,349,341</b>       | <b>88,927,129,578</b>      | <b>4,246,521,920</b>     | <b>3,050,962,877</b> | <b>63,198,375,113</b> |

Số thuế phải nộp của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Cơ quan thuế.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí phân bón Ami                                   | -                           | -                           |
| - Trích trước chi phí lãi vay                            | 2,253,120,959               | 2,187,504,107               |
| - Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường | -                           | 1,206,835,803               |
| - Chi phí kiểm toán                                      | 156,481,000                 | 660,257,075                 |
| - Chi phí quản lý trồng xen                              | 1,572,444,306               | -                           |
| - Chi phí xử lý hàng vượt dư lượng thuốc BVTV (*)        | -                           | 1,080,633,000               |
| - Chi phí phải trả khác                                  | 3,650,584,457               | 3,586,549,571               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>7,632,630,722</u></b> | <b><u>8,721,779,556</u></b> |

**17. Phải trả ngắn hạn khác****17a. Ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                    | -                            | -                            |
| <b>Phải trả các đối tượng khác</b>                   | <b>76,415,904,833</b>        | <b>61,470,375,740</b>        |
| Phải trả về cổ phần hóa                              | 49,446,403,457               | 49,446,403,457               |
| Kinh phí công đoàn                                   | 3,013,572,017                | 2,697,063,545                |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | -                            | 76,329,017                   |
| Trợ cấp thôi việc                                    | 676,365,000                  | 3,411,319,592                |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | -                            | 515,928,187                  |
| Doanh thu chưa thực hiện                             | 5,877,252,273                | -                            |
| Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin                  | 306,297,545                  | 324,297,545                  |
| Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk                      | 500,000,000                  | 500,000,000                  |
| Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk                         | 11,087,090,444               | -                            |
| Các đối tượng khác                                   | 5,508,924,097                | 4,499,034,397                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>76,415,904,833</u></b> | <b><u>61,470,375,740</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****17b. Dài hạn**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các đối tượng khác</b>                 | <b>76.444.374.826</b> | <b>74.965.533.422</b> |
| - Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê        | 1.968.800.000         | 1.968.800.000         |
| - Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng               | 1.154.600.000         | 1.154.600.000         |
| - Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt | 4.235.450.000         | 4.235.450.000         |
| - Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong               | 1.747.310.000         | 1.747.310.000         |
| - Nguyễn Độ  | 1.173.920.000         | 1.173.920.000         |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD        | 54.655.211.872        | 54.655.211.872        |
| - Các đối tượng khác                               | 11.509.082.954        | 10.030.241.550        |
| <b>Cộng</b>  | <b>76.444.374.826</b> | <b>74.965.533.422</b> |

**18. Vay và nợ thuê tài chính****18a. Ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>204,783,830,675</b> | <b>204,783,830,675</b> | <b>247,076,115,961</b> | <b>247,076,115,961</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào                                    | -                      | -                      | 32,871,773,787         | 32,871,773,787         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk   | 69,995,878,577         | 69,995,878,577         | 89,901,642,282         | 89,901,642,282         |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk                                    | 79,915,054,051         | 79,915,054,051         | 79,980,209,400         | 79,980,209,400         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk   | -                      | -                      | 10,000,000,000         | 10,000,000,000         |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk                                   | 15,200,000,000         | 15,200,000,000         |                        |                        |
| - Ngân hàng Việt Lào   | 15,033,519,233         | 15,033,519,233         | 25,680,516,514         | 25,680,516,514         |
| - Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắk Lắk  | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Ngân hàng Vietcombank- CN Bắc Đắk Lắk  | 9,996,134,000          | 9,996,134,000          |                        |                        |
| Ngân hàng NNO và PTNT - CN Bắc Đắk Lắk   | 4,954,600,000          | 4,954,600,000          |                        |                        |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk | 3,043,473,333          | 3,043,473,333          | 3,198,719,171          | 3,198,719,171          |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk                                | 6,645,171,481          | 6,645,171,481          | 5,443,254,807          | 5,443,254,807          |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>   | <b>80,947,299,094</b>  | <b>80,947,299,094</b>  | <b>118,271,644,541</b> | <b>118,271,644,541</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào                                    | -                      | -                      | 47,298,644,541         | 47,298,644,541         |
| - Ngân hàng Việt Lào   | 31,495,299,094         | 31,495,299,094         | -                      | -                      |
| Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk   | -                      | -                      |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk  | 49,452,000,000         | 49,452,000,000         | 70,973,000,000         | 70,973,000,000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>285,731,129,769</b> | <b>285,731,129,769</b> | <b>365,347,760,502</b> | <b>365,347,760,502</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 21.38.0057/2021-HĐCVHM/NHCT502- DAKRUCO ngày 24 tháng 11 năm 2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2021/717996/HĐTD ngày 27/10/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48019/21MN/HĐTD, ngày 28/12/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).

- Vay ngắn hạn NH Vietcombank - CN Bắc Đắk Lắk theo Hợp đồng vay vốn số 22/2401/AIJ.01/HĐHM ký ngày 24/01/2022. Mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay tính tại thời điểm giải ngân, thời hạn vay 12 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay Cầm cố là số dư tiền gửi có kỳ hạn số 190122/HĐTG/DRG ngày 19/01/2022 theo HĐ cầm cố số dư tiền gửi tiết kiệm số 22/2401/AIJ.01/TCTG ngày 24/01/22; Máy cân bằng JZH6000-25 theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/2401/AIJ.01/MMTB ngày 24/01/2022; 3.000.000 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng của Công ty cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk (mã chứng khoán DRI) theo HĐ thế chấp cổ phiếu 22/2401/AIJ.01/TCCP ngày 24/01/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu tại Công ty Cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

**18b. Dài hạn**

|  | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay dài hạn</b>                                 | <b>262,336,583,023</b> | <b>262,336,583,023</b> | <b>375,178,866,721</b> | <b>375,178,866,721</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào     | 116,982,252,520        | 116,982,252,520        | 186,425,003,662        | 186,425,003,662        |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk        | 49,452,000,000         | 49,452,000,000         | 120,425,000,000        | 120,425,000,000        |
| - Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên            | 86,656,175,173         | 86,656,175,173         | 62,321,879,073         | 62,321,879,073         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk | 9,246,155,330          | 9,246,155,330          | 3,000,000,000          | 3,000,000,000          |
| - Ngân hàng Việt Lào                               | -                      | -                      | 3,006,983,986          | 3,006,983,986          |
| <b>Cộng</b>  | <b>262,336,583,023</b> | <b>262,336,583,023</b> | <b>375,178,866,721</b> | <b>375,178,866,721</b> |
| <b>Trong đó</b>                                    |                        |                        |                        |                        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm         | 80,947,299,094         | 80,947,299,094         | 118,271,644,541        | 118,271,644,541        |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>            | <b>181,389,283,929</b> |                        |                        | <b>256,907,222,180</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:
  - + Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao.
  - + Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha.
  - + Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao.
  - + Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8.
- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.
- Ngày 30/7/2019 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 46/HĐ-LVB/2019, hạn mức tín dụng 729.186 USD với mục đích xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su Daklaoruco. Thời gian rút vốn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian cho vay 5 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ là 5 năm. Lãi xuất kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm đối với kỳ đầu tiên, sáu các kỳ tiếp theo áp dụng bằng lãi suất thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tại điều 9 của hợp đồng 46/HĐ-LVB/2019. Ngoài ra, một số khoản thế chấp bổ sung như sau:
  - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
    - Phụ lục 01.50: 113ha
    - Phụ lục 02.50: 372ha
    - (Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)
  - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
    - (Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất)
  - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
    - (một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)
  - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015
    - (Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009).
- Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH Cao su Đắklắk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**19. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 44.763.836.953        | 36.477.444.306        |
| Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | 2.405.438.389         | 871.940.799           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>47.169.275.342</b> | <b>37.349.385.105</b> |

**20. Vốn chủ sở hữu****20a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                              | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk | 1.541.416.000.000        | 1.541.416.000.000        |
| Các cổ đông khác             | 16.584.000.000           | 16.584.000.000           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.558.000.000.000</b> | <b>1.558.000.000.000</b> |

**20b. Cổ phiếu**

|   | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 155.800.000 | 155.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu thường                               | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                  | -           | -           |
| - Cổ phiếu thường                               | -           | -           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu thường                               | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -           |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000      | 10.000      |

**20c. Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LN sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích của CĐ<br>không kiểm soát | Cộng                     |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2021</b> | <b>1,558,000,000,000</b>     | <b>(51,690,987,999)</b>       | <b>17,939,171,577</b>    | <b>95,678,277,902</b>         | <b>273,837,876,228</b>            | <b>1,893,764,337,708</b> |
| Tăng trong năm              | -                            | -                             | 9,016,415,686            | 99,715,599,362                | 30,092,630,820                    | 138,824,645,868          |
| Chia cổ tức                 | -                            | -                             | -                        | -                             | (14,542,235,000)                  | (14,542,235,000)         |
| Giảm trong năm              | -                            | (3,308,006,185)               | -                        | -                             | -                                 | (3,308,006,185)          |
| Trích lập quỹ trong năm     | -                            | -                             | -                        | (22,005,469,484)              | (1,174,734,939)                   | (23,180,204,423)         |
| CLTG do chuyển đổi báo cáo  | -                            | (118,735,411,956)             | -                        | -                             | -                                 | (118,735,411,957)        |
| <b>Số dư tại 31/12/2021</b> | <b>1,558,000,000,000</b>     | <b>(173,734,406,140)</b>      | <b>26,955,587,263</b>    | <b>173,388,407,780</b>        | <b>288,213,537,109</b>            | <b>1,872,823,126,012</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2022</b> | <b>1,558,000,000,000</b>     | <b>(173,734,406,140)</b>      | <b>26,955,587,263</b>    | <b>173,388,407,780</b>        | <b>288,213,537,109</b>            | <b>1,872,823,126,012</b> |
| Tăng trong năm              | -                            | -                             | 26,314,248,813           | 36,201,862,043                | 18,929,725,416                    | 81,445,836,272           |
| Chia cổ tức                 | -                            | -                             | -                        | -                             | (9,780,000,000)                   | (9,780,000,000)          |
| Giảm trong năm              | -                            | -                             | -                        | (21,793,243,784)              | (30,060,109,803)                  | (51,853,353,587)         |
| Trích lập quỹ trong năm     | -                            | -                             | -                        | (47,435,539,188)              | (6,182,430,187)                   | (53,617,969,376)         |
| CLTG do chuyển đổi báo cáo  | -                            | (49,814,202,515)              | -                        | -                             | (54,089,700,579)                  | (103,903,903,094)        |
| <b>Số dư tại 31/12/2022</b> | <b>1,558,000,000,000</b>     | <b>(223,548,608,655)</b>      | <b>53,269,836,076</b>    | <b>140,361,486,850</b>        | <b>207,031,021,956</b>            | <b>1,735,113,736,227</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Quý này Năm nay        | Quý này Năm trước      |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán mủ cao su                           | 276,427,186,332        | 306,927,380,075        |
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch     | 6,707,303,011          | 487,798,097            |
| Doanh thu bán chuối, dứa                          | 9,150,978,928          | 11,465,746,700         |
| Doanh thu bán thành phẩm chỉ thun, acid chung cất | 36,681,059,740         | 72,512,252,371         |
| Doanh thu cho thuê đất trồng xen                  | 10,553,131,341         | -                      |
| Doanh thu dịch vụ khác                            | -                      | 85,334,612             |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>339,519,659,352</b> | <b>391,478,511,855</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|   | Quý này Năm nay        | Quý này Năm trước      |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán mủ cao su                       | 207,319,808,802        | 172,847,789,418        |
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch | 7,766,680,396          | 3,249,882,525          |
| Giá vốn bán chuối, dứa                      | 8,607,598,236          | 11,053,975,779         |
| Giá vốn thành phẩm chỉ thun, acid chung cất | 31,457,337,442         | 84,968,496,658         |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho    | -                      | (798,584,105)          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>255,151,424,876</b> | <b>271,321,560,275</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Quý này Năm nay       | Quý này Năm trước     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 2,133,643,790         | 1,669,061,510         |
| Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ      | -                     | -                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 375,000,000           | 717,837,560           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 8,000,214,383         | 7,144,540,292         |
| Lãi đầu tư cao su liên kết         | 164,394,132           | 1,821,863,456         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                     | 229,498,436           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>10,673,252,305</b> | <b>11,582,801,254</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                   | Quý này Năm nay       | Quý này Năm trước     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                   | 11,318,303,522        | 11,780,502,536        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 21,007,361,393        | 43,652,057,046        |
| Chi phí tài chính khác            | 1,446,855,468         | 1,060,442,905         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>33,772,520,384</b> | <b>56,493,002,487</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****5. Chi phí bán hàng**

|                                  | <b>Quý này Năm nay</b> | <b>Quý này Năm trước</b> |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu     | 1,683,877,915          | 1,613,278,783            |
| Chi phí nhân viên bán hàng       | 1,296,654,255          | 956,514,334              |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 108,539,969            | 127,182,821              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10,599,855,985         | 10,714,118,135           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3,631,927,047          | 4,260,675,051            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>17,320,855,171</b>  | <b>17,671,769,124</b>    |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>Quý này Năm nay</b> | <b>Quý này Năm trước</b> |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 26,065,946,098         | 33,353,769,063           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 396,777,634            | 1,461,439,350            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 503,039,128            | 726,964,935              |
| Thuế, phí và lệ phí       | 4,433,795              | 3,917,472                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,502,642,316          | 2,153,848,590            |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1,769,868,991          | 3,851,089,884            |
| <b>Cộng</b>               | <b>30,242,707,962</b>  | <b>41,551,029,294</b>    |

**7. Thu nhập khác**

|                                 | <b>Quý này Năm nay</b> | <b>Quý này Năm trước</b> |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Thu nhập từ thanh lý vườn cây   | 2,808,635,010          | 37,048,322,206           |
| Trồng xen                       | -                      | 809,874,987              |
| Thu nhập từ đền bù tài sản, đất | 754,116,399            |                          |
| Thu nhập khác                   | 964,084,649            | 4,377,332,789            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4,526,836,058</b>   | <b>42,235,529,982</b>    |

**8. Chi phí khác**

|  | <b>Quý này Năm nay</b> | <b>Quý này Năm trước</b> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 939,551,471            | 10,069,501,972           |
| Các khoản phạt và truy thu thuế                              | 1,557,330              |                          |
| Chi phí khác   | 349,437,117            | 3,881,420,888            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,290,545,918</b>   | <b>13,950,922,860</b>    |

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | <b>Quý này Năm nay</b> | <b>Quý này Năm trước</b> |
|--|------------------------|--------------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 12,851,032,948         | 27,138,828,284           |
| - LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông             | 4,471,384,635          | 21,317,863,762           |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 155,800,000            | 155,800,000              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)</b>                 | <b>29</b>              | <b>137</b>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2022, kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)****1. Tiền thu từ đi vay**

|  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|--|--|--|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 453,550,895,685                                    | 764,851,628,881                                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>453,550,895,685</b>                             | <b>764,851,628,881</b>                               |

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

|   | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|---|--|--|
| Tiền chi các khoản đi vay theo khế ước thông thường | 666,572,685,429                                    | 897,193,124,654                                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>666,572,685,429</b>                             | <b>897,193,124,654</b>                               |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên báo cáo tài chính Hợp nhất quý IV/2021 kết thúc ngày 31/12/2021 do Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk lập ngày 19/01/2022 và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 do Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk lập ngày 23/03/2022 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

**2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH



